



PHIẾU YÊU CẦU THỬ NGHIỆM

Ký hiệu: 685/10460625

Ngày: 08/7/2025

Trang: 1/2

I. Đơn vị gửi mẫu: Công ty TNHH đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa

II. Địa chỉ: KV Tân Hòa , phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn, tỉnh Bình Định

III. Thông tin mẫu phân tích theo yêu cầu của khách hàng:

- Nước thải (NT) đầu ra của HTXL nước thải (1530790; 588098)

Lượng mẫu: 1,5 lít

IV. Thời gian:

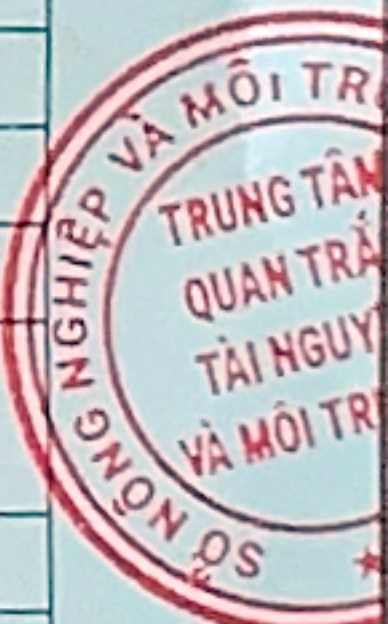
Nhận mẫu: 03/6/2025

Thử nghiệm: 03/6/2025-08/7/2025

Lưu mẫu: 07 ngày

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1	pH ^(d)	-	TCVN 6492:2011	6,35
2	Nhiệt độ ^(d)	°C	SMEWW 2550B:2023	27,1
3	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6625:2000	4
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(a)	mg/l	SMEWW 5220 C:2023	22
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	13
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/l	TCVN 5988:1995	1,12
7	Độ màu ^(a)	Pt-co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL=5)
8	Tổng nitơ (T-N) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6638:2000	14,6
9	Tổng photpho (T-P) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500-P.B&D:2023	2,70
10	Sulfua (S ²⁻) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,04)
11	Clo dư ^(a)	mg/l	TCVN 6225-3:1996	0,14 (LOQ=0,40)
12	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6194:1996	57
13	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500F ⁻ .B&D:2023	1,05
14	Sắt (Fe) ^(a)	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,02 (LOQ=0,05)
15	Coliform ^(a)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)
16	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)
17	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)
18	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)
19	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,167
20	Mangan (Mn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,059
21	Thủy ngân (Hg) ^(c)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)
22	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(c)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH





PHIẾU YÊU CẦU THỬ NGHIỆM

Ký hiệu: 685/10460625

Ngày: 08/7/2025

Trang: 2/2

				(LOD=1)
23	Crom VI (Cr^{6+}) ^(c)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)
24	Crom III (Cr^{3+}) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)
25	Đồng (Cu) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)
26	Niken (Ni) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,049
27	Cyanua (CN^-) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)
28	Tổng phenol ^(c)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(c)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(c)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)

VI. Ghi chú:

- Không được trích sao nội dung của phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường;
- Phòng thí nghiệm đã đạt chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo (số hiệu: VIMCERTS 014);
- Kết quả trong phiếu này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm;
- Mục I, II, IV, V được ghi theo đúng yêu cầu của đơn vị;
- (a): Các chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts 014
- (b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VILAS 671
- (d): Các chỉ theo yêu cầu khách hàng; - (KPH): Không phát hiện
- (MDL): Giới hạn phát hiện -(LOQ): Giới hạn định lượng; -(LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp
- Mô tả mẫu: Nước vàng nhạt
- (c): Các chỉ tiêu nhà thầu phụ

PHÒNG QT-PT

Nguyễn Thị Ngọc Đường



GIÁM ĐỐC

Trần Đoàn Khoa Tiến